KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TVH)

CTCP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải

Ngày 31/12/2024	16,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

DT thuần *2024*
149 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 24.0| 19.6%

LN thuần *2024*
33.2 *tỷ VNĐ*

LN sau thuế *2024*
26.5 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.30| -1.2%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
22.1%
YoY: +/-▼ 4.7%

ROE *2024*
28.2%
YoY: +/-▼ 1.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,643 - 16,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	65
Số lượng CPLH (CP)	4,004,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	

Cơ cấu sở hữu

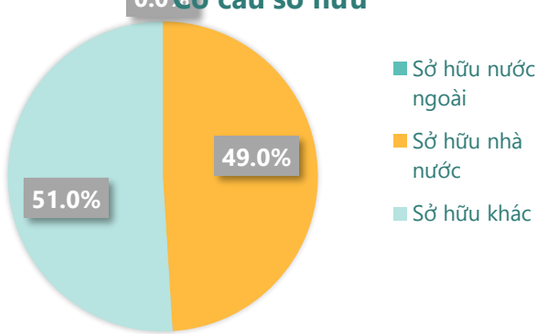

Cơ cấu cổ đông

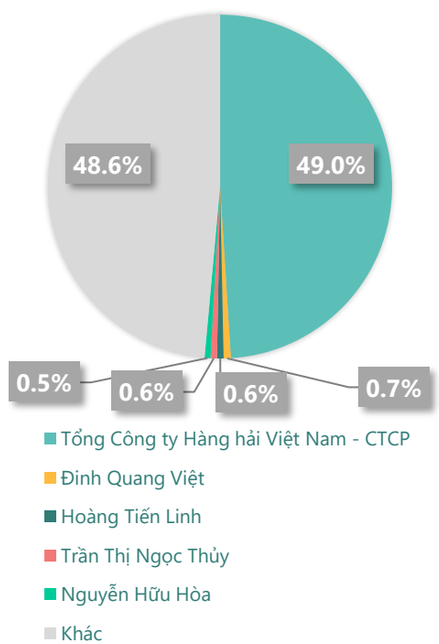

Lịch sử giá

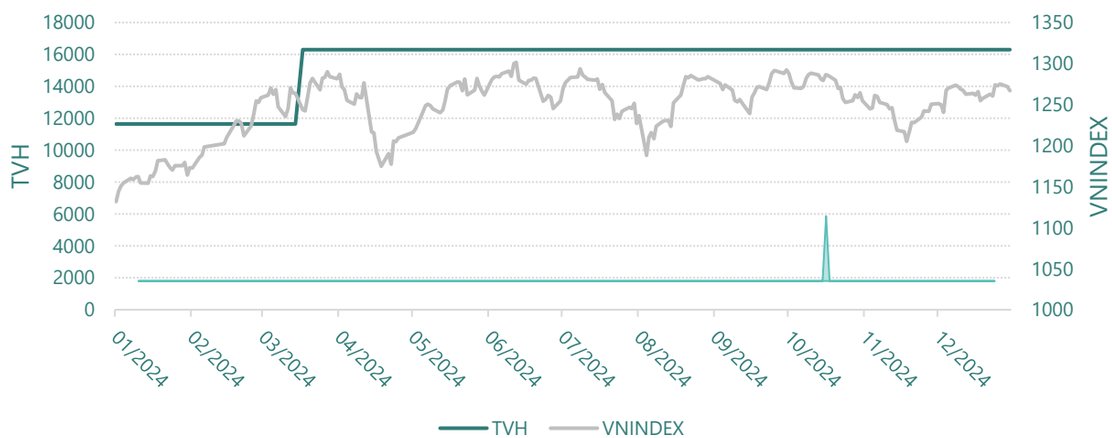

Kết quả kinh doanh **TVH** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 19.6%** đạt **149.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **26.45** tỷ đồng **giảm 1.19%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **28.2%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

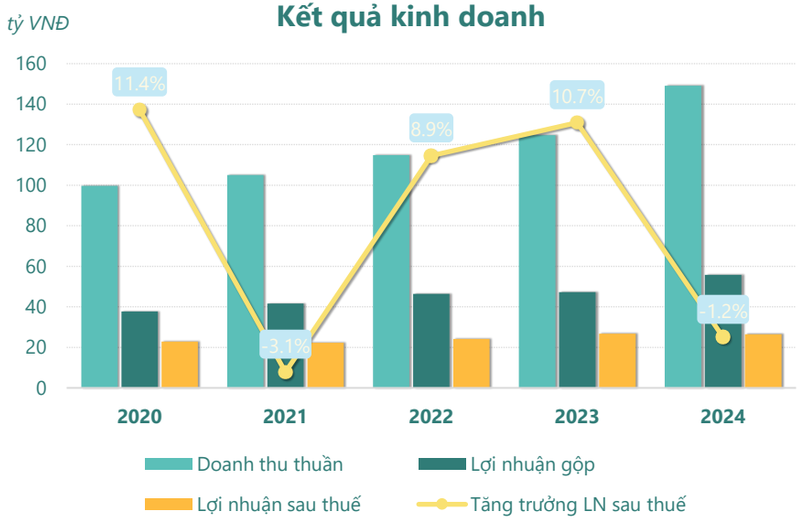

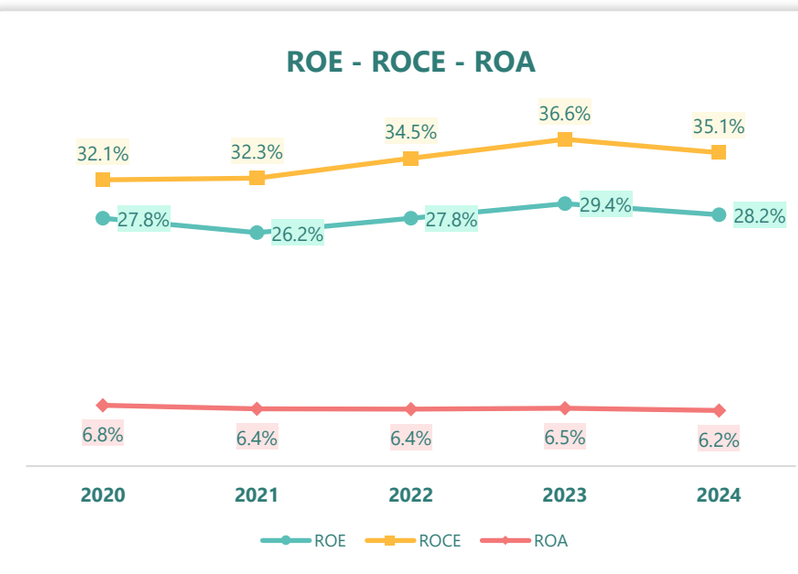

Năm **2024**, **TVH** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **33.20** tỷ đồng, **tăng lên 0.00** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (30.10 tỷ đồng) là 3.09 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **36.02** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.61** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của TVH năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **28.2%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

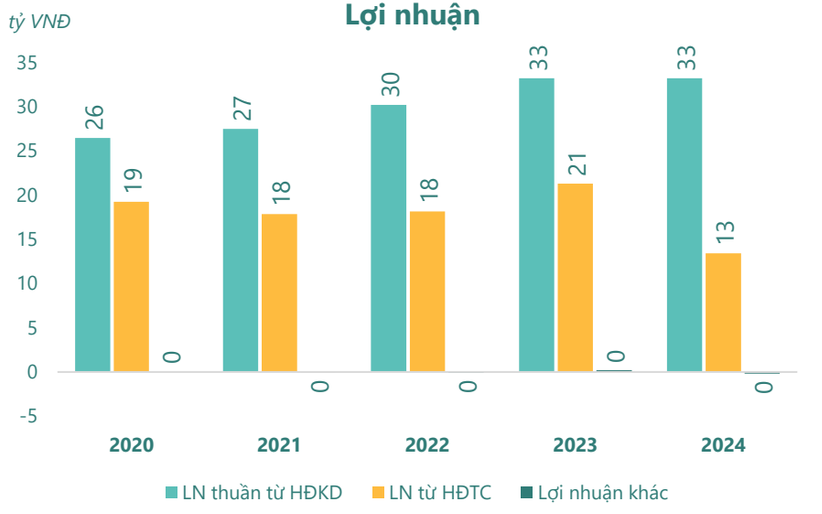

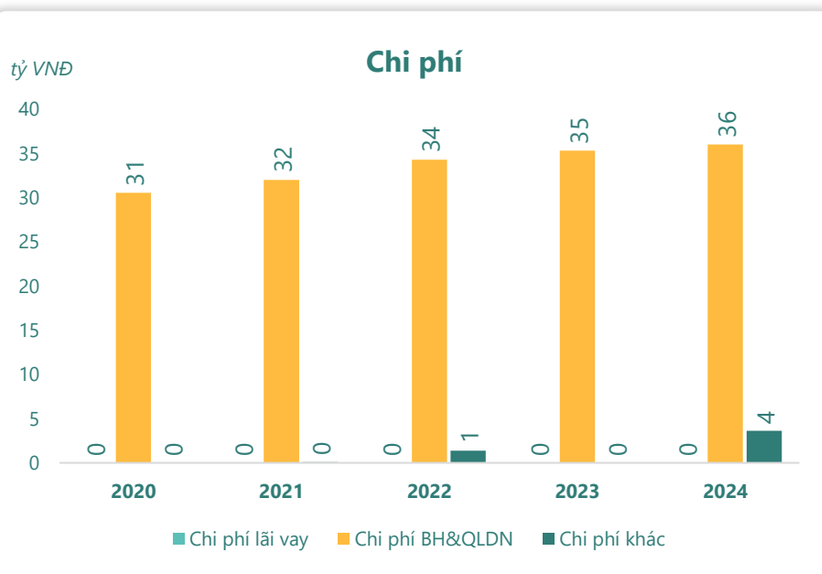

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

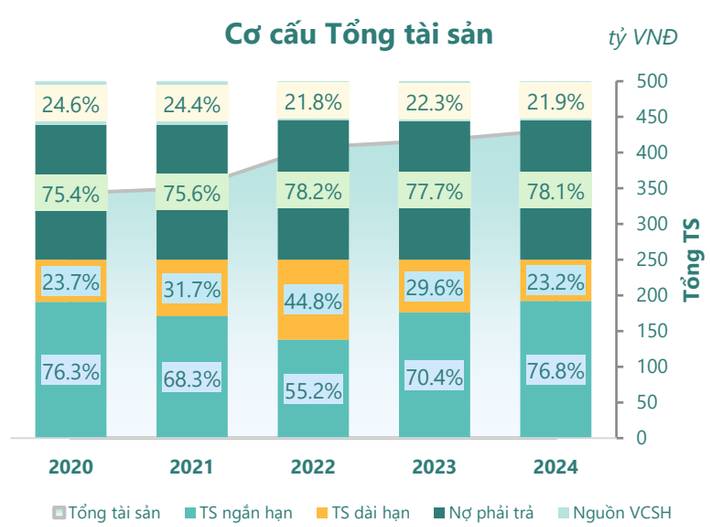

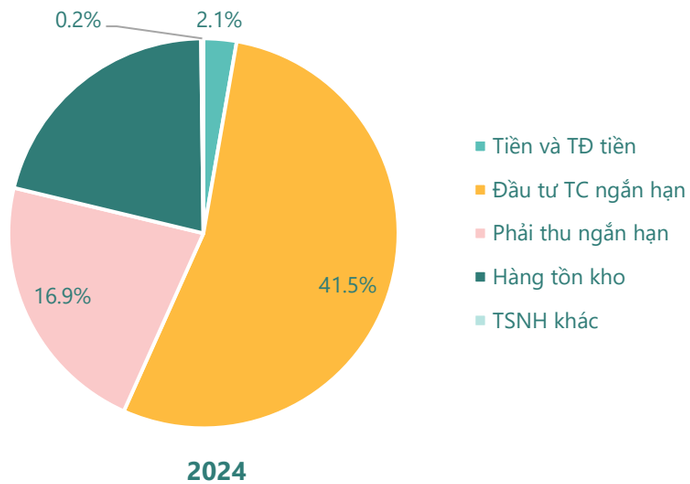

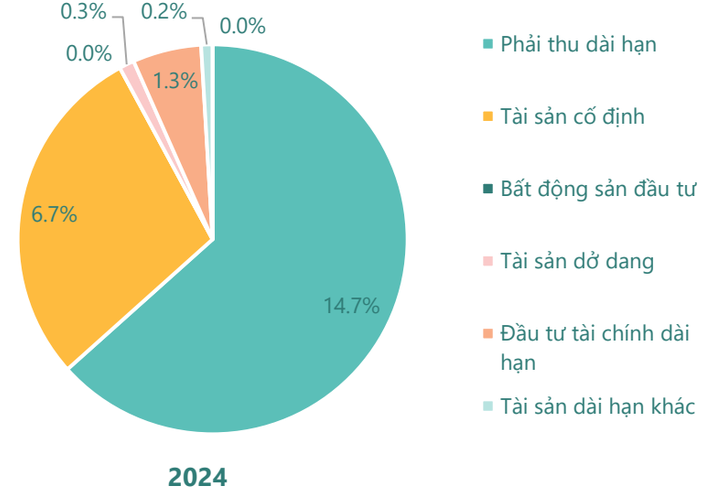

Tổng tài sản của **TVH** năm 2024 tăng trưởng **3.51%** so với năm trước, đạt **431.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 78.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TVH đạt **331.6** tỷ đồng, tăng trưởng **12.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **76.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 16.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **100.1** tỷ đồng giảm **18.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **23.2%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **14.7%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 6.66%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

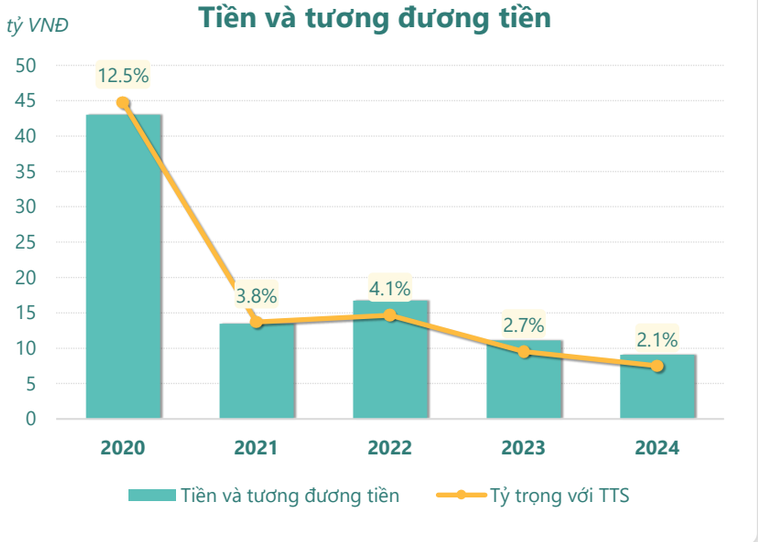

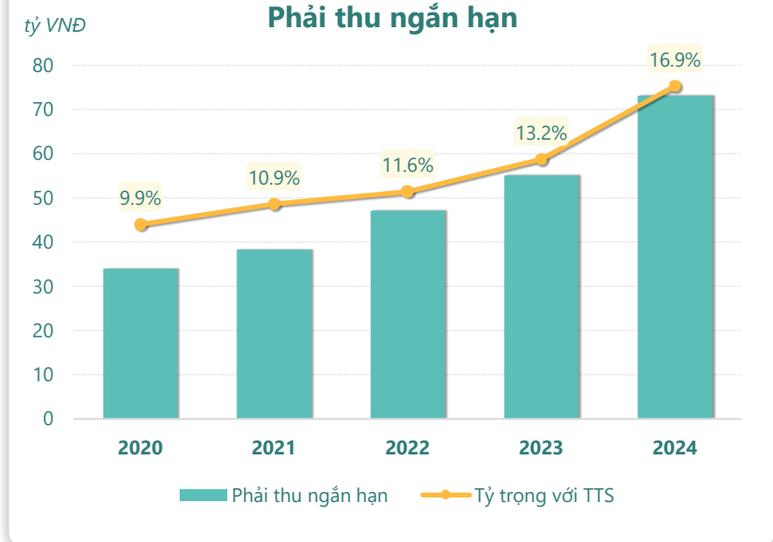

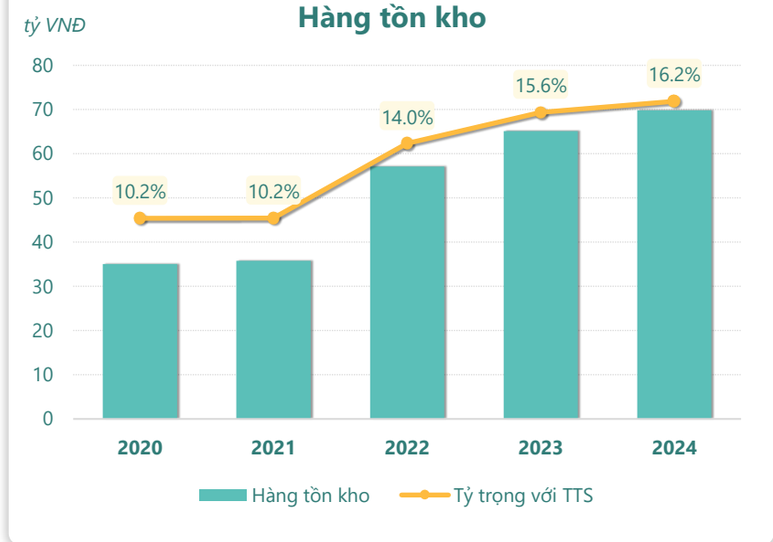

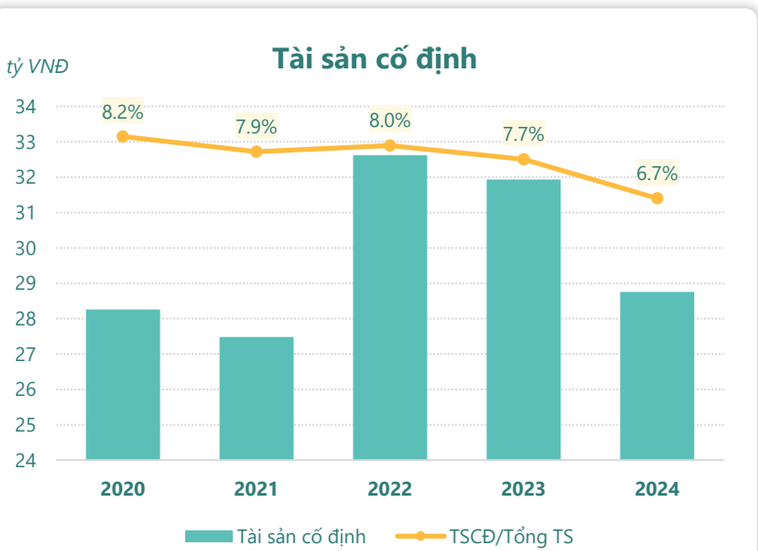

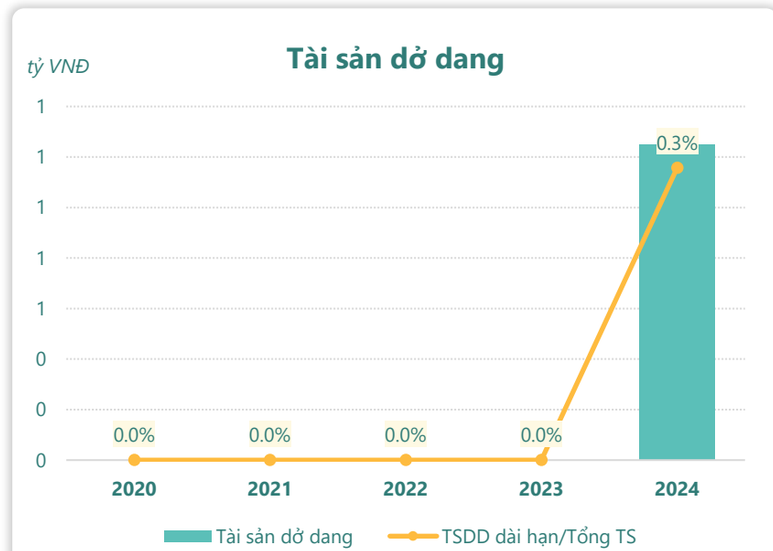

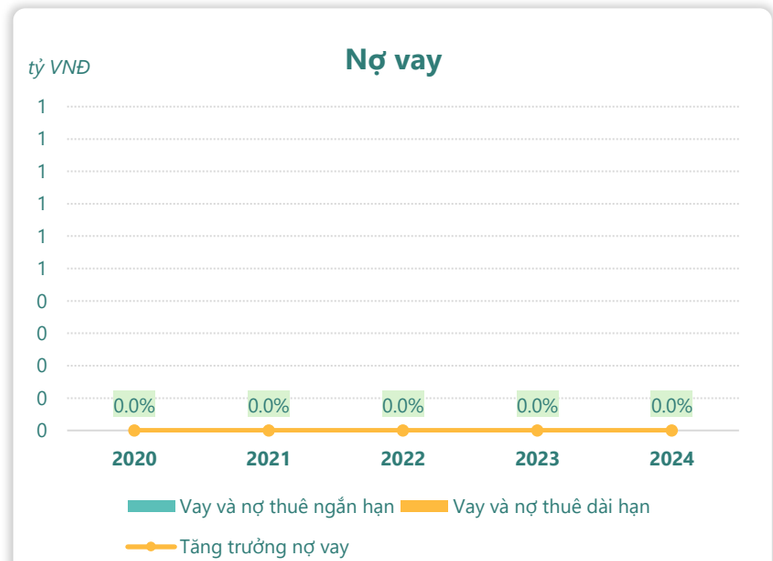

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

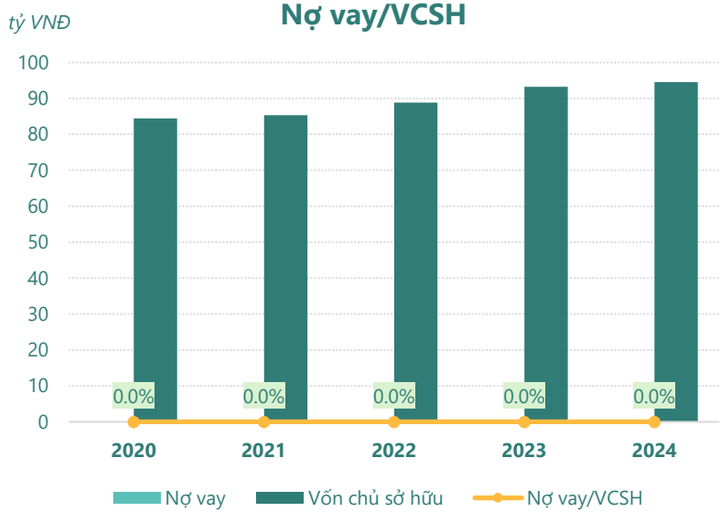

Chỉ số thanh khoản

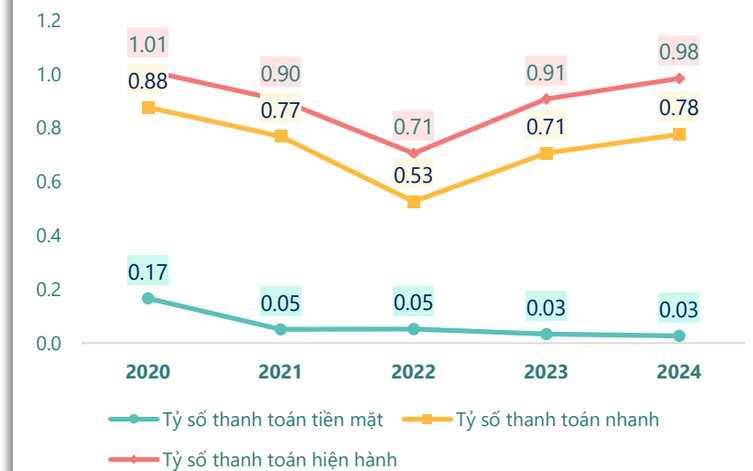

Vòng quay tài sản

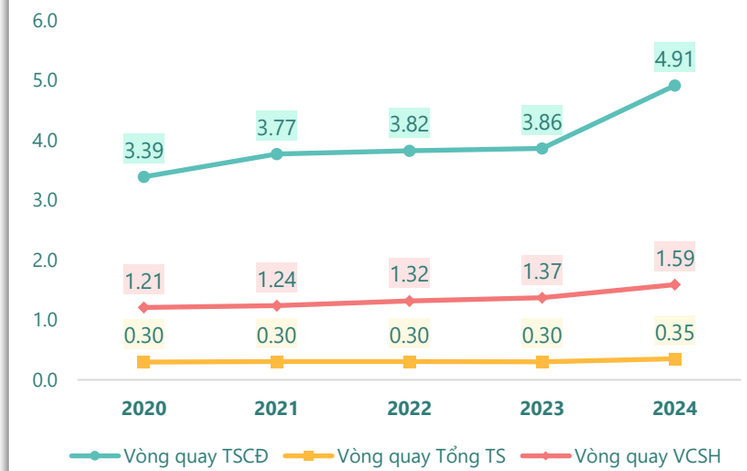

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

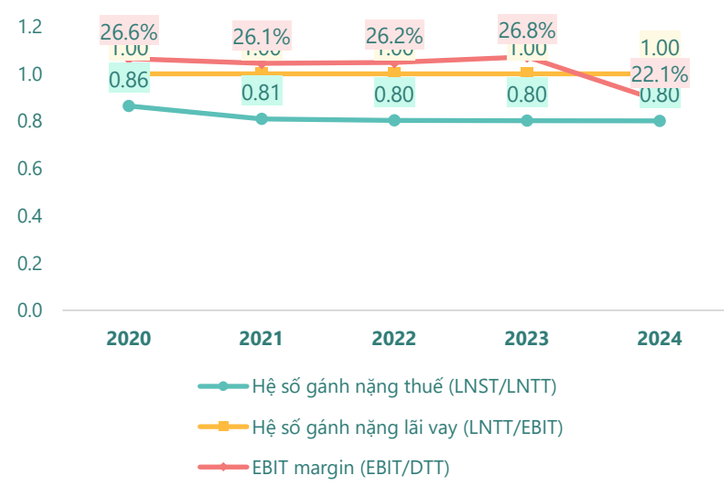

Vòng quay tài sản và ROE

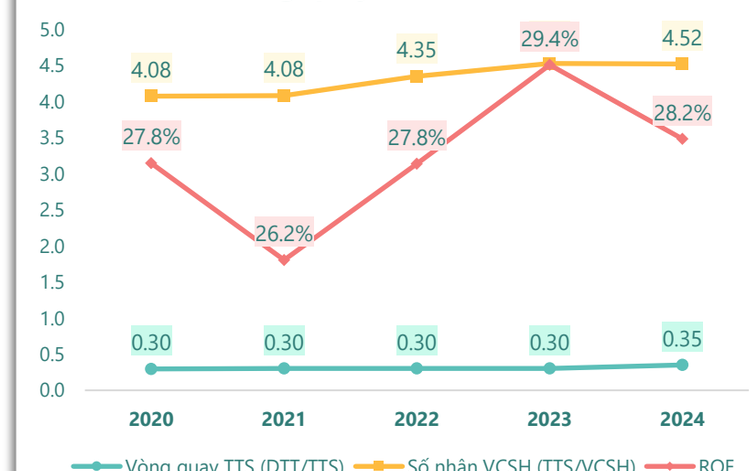

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

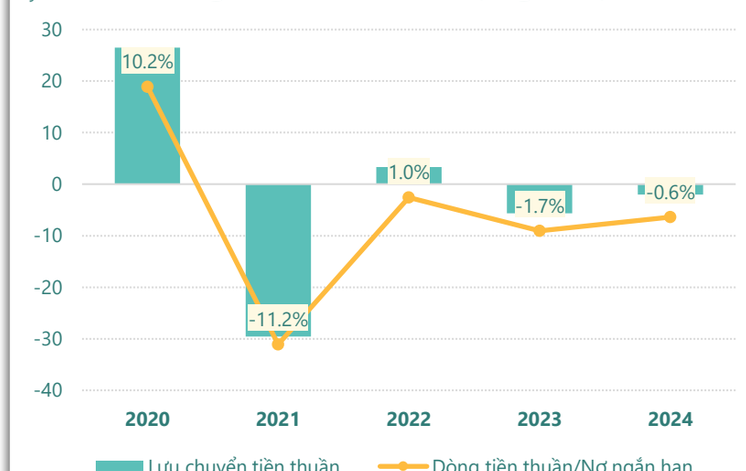

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**105**	**115**	**125**	**149**
Giá vốn hàng bán	63.4	68.5	77.4	93.3
Lợi nhuận gộp	**41.6**	**46.3**	**47.2**	**55.8**
Doanh thu HĐTC	17.9	18.2	21.3	13.8
Chi phí TC	0.01	0.00	0.02	0.42
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	32.0	34.3	35.3	36.0
LN thuần từ HĐKD	**27.5**	**30.2**	**33.2**	**33.2**
Lợi nhuận khác	-0.04	-0.08	0.20	-0.18
LN trước thuế	**27.4**	**30.1**	**33.4**	**33.0**
Lợi nhuận sau thuế	**22.2**	**24.2**	**26.8**	**26.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**22.2**	**24.2**	**26.8**	**26.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.43	12.6	-13.8	-8.99
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.5	2.53	22.5	22.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.5	-11.8	-14.4	-15.9
Tiền đầu kỳ	43.0	13.5	16.7	11.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-29.6**	**3.30**	**-5.63**	**-2.03**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	13.5	16.7	11.1	9.08

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**350**	**407**	**417**	**432**
Tài sản ngắn hạn	**239**	**225**	**294**	**332**
Tiền và tương đương tiền	13.5	16.7	11.1	9.08
Đầu tư tài chính ngắn hạn	152	104	162	179
Phải thu ngắn hạn	38.3	47.1	55.1	73.1
Hàng tồn kho	35.8	57.1	65.1	69.8
Tài sản ngắn hạn khác	0.10	0.13	0.03	0.65
Tài sản dài hạn	**111**	**183**	**123**	**100**
Phải thu dài hạn	29.7	44.6	51.5	63.4
Tài sản cố định	27.5	32.6	31.9	28.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	1.25
Đầu tư tài chính dài hạn	53.0	104	37.6	5.70
Tài sản dài hạn khác	0.62	1.67	2.20	0.94
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**265**	**319**	**324**	**337**
Nợ ngắn hạn	**265**	**318**	**324**	**337**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.66	4.65	1.62	5.12
Nợ dài hạn	**0.16**	**0.18**	**0.18**	**0.13**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**85.3**	**88.8**	**93.2**	**94.5**
Vốn chủ sở hữu	**85.3**	**88.8**	**93.2**	**94.5**
Vốn điều lệ	40.0	40.0	40.0	40.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**